
HSK 2.0 Level 4

HSK Vocabulary List -- 600 entries

Chinese Character | Pinyin | POS | English Definition

Powered by ABC Chinese

m.xiaohuashu.net - Your comprehensive Chinese learning platform



ABC Chinese

Remember Hanzi via Their Stories

[Google Play](#) | [Apple Store](#)



Paici

Photo Book:Pinyin/Audio/Translation

[Google Play](#) | [Apple Store](#)

#	Char	Pinyin	POS	Definition
1	棒	bàng	adj.	stick; staff; excellent
2	抱	bào	v.	to hold
3	倍	bèi	mw.	times; double; twice as much
4	笨	bèn	adj.	stupid
5	遍	biàn	mw.	time [when doing something repeatedly]
6	擦	cā	v.	rub
7	猜	cāi	v.	guess
8	场	chǎng	mw.	[a level open space (eg. a threshing ground, market, sports field, squar...
9	存	cún	v.	store; keep; survive
10	戴	dài	v.	to wear (accessories)
11	当	dāng	prep.	work as
12	刀	dāo	n.	knife
13	倒	dào	v.	to reverse; turn upside down; to pour
14	得	de	aux.	feel
15	等	děng	part.	etc.
16	低	dī	adj.	low
17	底	dǐ	n.	bottom
18	掉	diào	v.	lose; [as a complement after some verbs to indicate result of action]
19	丢	diū	v.	lose
20	而	ér	conj.	and; while
21	份	fèn	mw.	portion
22	富	fù	adj.	rich
23	赶	gǎn	v.	to catch up
24	敢	gǎn	v.	dare to
25	干	gàn	v.	trunk; main part; do; work
26	刚	gāng	adv.	just
27	各	gè	pron.	each
28	够	gòu	v.	enough
29	挂	guà	v.	hang up
30	光	guāng	adv., adj.	light
31	逛	guàng	v.	stroll
32	汗	hàn	n.	sweat
33	厚	hòu	adj.	thick
34	火	huǒ	n.	fire

#	Char	Pinyin	POS	Definition
35	寄	jì	v.	to send (mail; post)
36	假	jiǎ	adj.	false
37	交	jiāo	v.	exchange to hand over; to associate with
38	节	jié	mw.	festival; [measure word for something segmented (e.g. lesson; paragraph,...
39	举	jǔ	v.	raise up; hold up
40	棵	kē	mw.	individual [measure word for trees, cabbages, plants etc]
41	空	kōng	adj.	air/space
42	苦	kǔ	adj.	bitter
43	困	kùn	adj.	difficulty; sleepy
44	拉	lā	v.	to play (a bowed instrument) to pull
45	辣	là	adj.	spicy
46	懒	lǎn	adj.	lazy
47	俩	liǎ		two; both (people)
48	连	lián	prep.	connect
49	留	liú	v.	remain
50	乱	luàn	adj.	chaotic
51	满	mǎn	adj.	reach a quota or limit; full
52	毛	máo	n.	hair; fur; crude
53	梦	mèng	n.	dream
54	秒	miǎo	mw.	second
55	内	nèi	n.	within
56	弄	nòng	v.	play with; fix; manage
57	陪	péi	v.	accompany
58	篇	piān	mw.	sheet
59	骗	piàn	v.	deceive; cheat
60	破	pò	v.	break
61	敲	qiāo	v.	to hit
62	桥	qiáo	n.	bridge
63	轻	qīng	adj.	light-weight
64	穷	qióng	adj.	poor
65	取	qǔ	v.	take; get
66	却	què	adv.	but
67	扔	rēng	v.	to throw
68	深	shēn	adj.	dark [colour]; deep

#	Char	Pinyin	POS	Definition
69	省	shěng	v.	to save
70	剩	shèng	v.	spare
71	使	shǐ	v.	to send (someone); cause
72	收	shōu	v.	to receive
73	输	shū	v.	to lose
74	帅	shuài	adj.	handsome
75	死	sǐ	adj.	die; extremely; rigid
76	酸	suān	adj.	sour
77	抬	tái	v.	to lift
78	台	tái	mw.	platform
79	谈	tán	v.	talk
80	汤	tāng	n.	soup
81	糖	táng	n.	sugar
82	躺	tǎng	v.	lie down
83	趟	tàng	mw.	[measure word for trips, times and rows]
84	提	tí	v.	to carry
85	停	tíng	v.	stop
86	挺	tǐng	adv.	quite
87	推	tuī	v.	to push; refuse
88	脱	tuō	v.	to escape; shed
89	无	wú	v.	without
90	咸	xián	adj.	salty
91	香	xiāng	adj.	fragrant
92	响	xiǎng	v.	echo
93	行	xíng	v., adj.	OK
94	醒	xǐng	v.	wake; awake
95	呀	ya	part.	ah
96	盐	yán	n.	salt
97	页	yè	mw.	page
98	以	yǐ	prep.	using because of; so as to
99	赢	yíng	v.	win
100	由	yóu	prep.	from
101	与	yǔ	prep., conj.	together with
102	云	yún	n.	cloud

#	Char	Pinyin	POS	Definition
103	脏	zāng	adj.	dirty
104	照	zhào	v.	take (a photo)
105	之	zhī	part.	[a more literary form of 的; showing possession]
106	指	zhǐ	v.	finger; point at
107	重	zhòng	adj.	heavy; serious; once more
108	转	zhuǎn	v.	turn
109	赚	zhuàn	v.	to earn
110	租	zū	v.	to rent
111	座	zuò	mw.	seat
112	爱情	ài qíng	n.	romantic love
113	安排	ān pái	v.	to arrange; plan
114	安全	ān quán	adj.	safe; security
115	按时	àn shí	adv.	on time
116	按照	àn zhào	prep.	according to
117	百分之	bǎi fēn zhī		percent
118	包子	bāo zi	n.	bao zi [steamed stuffed bun]
119	保护	bǎo hù	v.	protection; to protect
120	保证	bǎo zhèng	v.	guarantee
121	报名	bào míng	v.	sign up
122	抱歉	bào qiàn	adj.	apologise
123	本来	běn lái	adv.	originally
124	比如	bǐ rú	v.	for example; for instance; such as
125	毕业	bì yè	v.	graduate
126	标准	biāo zhǔn	n., adj.	standard; standardised
127	表格	biǎo gé	n.	form; table
128	表示	biǎo shì	v.	express; indicate
129	表演	biǎo yǎn	v.	performance
130	表扬	biǎo yáng	v.	to praise
131	饼干	bǐng gān	n.	cookie; biscuit
132	并且	bìng qiě	conj.	and
133	博士	bó shì	n.	doctor
134	不过	bú guò	conj.	however
135	不得不	bù dé bù		to have to
136	部分	bù fen	n.	part; section; portion

#	Char	Pinyin	POS	Definition
137	不管	bù guǎn	conj.	regardless of; no matter (what/how)
138	不仅	bù jǐn	conj.	not only [this one]
139	材料	cái liào	n.	material
140	参观	cān guān	v.	to visit (a place; a museum; etc.)
141	餐厅	cān tīng	n.	canteen
142	厕所	cè suǒ	n.	toilets; lavatory
143	差不多	chà bu duō	adv., adj.	almost
144	长城	Cháng chéng	n.	The Great Wall
145	长江	Cháng jiāng	n.	Yangtze River
146	超过	chāo guò	v.	exceed
147	成功	chéng gōng	v., adj.	success; successful
148	诚实	chéng shí	adj.	honest
149	成为	chéng wéi	v.	become
150	乘坐	chéng zuò	v.	to ride (in a vehicle)
151	吃惊	chī jīng	v.	to be startled
152	重新	chóng xīn	adv.	again
153	抽烟	chōu yān	v.	to smoke
154	出差	chū chāi	v.	go on business trip
155	出发	chū fā	v.	set off; depart
156	出生	chū shēng	v.	birth; to be born
157	出现	chū xiàn	v.	emerge
158	厨房	chú fáng	n.	kitchen
159	传真	chuán zhēn	n.	fax
160	窗户	chuāng hu	n.	window
161	词语	cí yǔ	n.	words and expressions
162	从来	cóng lái	adv.	always
163	粗心	cū xīn	adj.	careless
164	错误	cuò wù	n., adj.	error; mistake
165	答案	dá àn	n.	answer
166	打扮	dǎ ban	v.	to decorate
167	打扰	dǎ rǎo	v.	disturb
168	打印	dǎ yìn	v.	print
169	打招呼	dǎ zhāo hu		greet somebody
170	打折	dǎ zhé	v.	to give a discount

#	Char	Pinyin	POS	Definition
171	打针	dǎ zhēn	v.	give/have an injection
172	大概	dà gài	adv.	probably; maybe
173	大使馆	dà shǐ guǎn	n.	embassy
174	大约	dà yuē	adj., adv.	approximately; around; about
175	大夫	dài fu	n.	doctor
176	当时	dāng shí	n.	at that time
177	导游	dǎo yóu	n.	lead a site-seeing tour
178	到处	dào chù	adv.	everywhere
179	到底	dào dǐ	adv.	in the end
180	道歉	dào qiàn	v.	apology
181	得意	dé yì	adj.	proud of oneself
182	登机牌	dēng jī pái	n.	boarding pass
183	地点	dì diǎn	n.	location
184	地球	dì qiú	n.	earth
185	地址	dì zhǐ	n.	address
186	调查	diào chá	v.	investigation
187	动作	dòng zuò	n.	movement
188	堵车	dǔ chē	v.	traffic jam
189	肚子	dù zi	n.	belly
190	短信	duǎn xìn	n.	text message; SMS
191	对话	duì huà	v.	dialogue
192	对面	duì miàn	n.	opposite
193	对于	duì yú	prep.	about; with regard to
194	儿童	ér tóng	n.	child; children
195	发生	fā shēng	v.	happen
196	发展	fā zhǎn	v.	develop
197	法律	fǎ lǜ	n.	law
198	翻译	fān yì	n., v.	to translate
199	烦恼	fán nǎo	adj.	to be worried
200	反对	fǎn duì	v.	to fight against; to opposed to something
201	方法	fāng fǎ	n.	method
202	方面	fāng miàn	n.	aspect
203	方式	fāngshì	n.	way; fashion; pattern
204	方向	fāng xiàng	n.	direction

#	Char	Pinyin	POS	Definition
205	房东	fáng dōng	n.	landlord/landlady
206	放弃	fàng qì	v.	to renounce
207	放暑假	fàng shǔ jià		to be on summer vacation
208	放松	fàng sōng	v.	to relax; slacken; loosen
209	丰富	fēng fù	adj.	enrich; abundant rich; plentiful
210	否则	fǒu zé	conj.	if not
211	符合	fú hé	v.	tally with; accord with
212	付款	fù kuǎn	v.	pay a sum of money
213	父亲	fù qīn	n.	father
214	复印	fù yìn	v.	to photocopy
215	复杂	fù zá	adj.	complicated
216	负责	fù zé	v.	responsible for
217	改变	gǎi biàn	v.	to change
218	干杯	gān bēi	v.	cheers
219	感动	gǎn dòng	v.	move (emotionally)
220	感觉	gǎn jué	v.	feel
221	感情	gǎn qíng	n.	feeling
222	感谢	gǎn xiè	v.	to thank
223	高速公路	gāo sù gōng lù		expressway; motorway; freeway
224	胳膊	gē bo	n.	arm
225	功夫	gōng fu	n.	labour; ability; kung fu
226	公里	gōng lǐ	mw.	kilometre
227	工资	gōng zī	n.	wage; salary
228	共同	gòng tóng	adj.	jointly
229	购物	gòu wù	v.	shopping
230	估计	gū jì	v.	to estimate
231	鼓励	gǔ lì	v.	encourage
232	顾客	gù kè	n.	customer
233	故意	gù yì	adv.	intentional
234	关键	guān jiàn	n.	crucial (point)
235	观众	guān zhòng	n.	audience
236	管理	guǎn lǐ	v.	to supervise
237	广播	guǎng bō	n.	broadcast
238	广告	guǎng gào	n.	advertisement

#	Char	Pinyin	POS	Definition
239	规定	guī dìng	n.	rule
240	国籍	guó jí	n.	nationality
241	国际	guó jì	adj.	international
242	果汁	guǒ zhī	n.	fruit juice
243	过程	guò chéng	n.	course of events
244	海洋	hǎi yáng	n.	ocean
245	害羞	hài xiū	adj.	shy
246	寒假	hán jià	n.	winter holiday
247	航班	háng bān	n.	flight
248	好处	hǎo chu	n.	advantage; benefit
249	好像	hǎo xiàng	adv.	to seem
250	号码	hào mǎ	n.	number
251	合格	hé gé	adj.	qualified
252	合适	hé shì	adj.	suitable
253	盒子	hé zi	n.	small box
254	后悔	hòu huǐ	v.	to regret
255	互联网	hù lián wǎng	n.	Internet
256	护士	hù shi	n.	nurse
257	互相	hù xiāng	adv.	each other
258	怀疑	huái yí	v.	doubt
259	回忆	huí yì	v.	to recall
260	活动	huó dòng	v., n.	activity
261	活泼	huó po	adj.	brisk; lively
262	获得	huò dé	v.	obtain; win
263	基础	jī chǔ	n.	base
264	激动	jī dòng	adj.	to excite
265	积极	jī jí	adj.	active
266	积累	jī lěi	v.	to accumulate
267	及时	jí shí	adj., adv.	in time
268	即使	jí shǐ	conj.	even if
269	计划	jì huà	n.	plan
270	既然	jì rán	conj.	since
271	技术	jì shù	n.	technology
272	继续	jì xù	v.	to carry on; continue

#	Char	Pinyin	POS	Definition
273	记者	jì zhě	n.	journalist
274	加班	jiā bān	v.	over work
275	家具	jiā jù	n.	furniture
276	加油站	jiā yóu zhàn	n.	petrol station
277	价格	jià gé	n.	price
278	坚持	jiān chí	v.	to persevere with
279	减肥	jiǎn féi	v.	to lose weight
280	减少	jiǎn shǎo	v.	to reduce; to cut back; decrease
281	建议	jiàn yì	v.	to propose; suggest; recommend
282	将来	jiāng lái	n.	in the future; future
283	奖金	jiǎng jīn	n.	premium
284	降低	jiàng dī	v.	to reduce
285	降落	jiàng luò	v.	to land [plane]; to descend
286	骄傲	jiāo ào	adj.	proud; arrogant
287	交流	jiāo liú	v.	exchange; communication
288	郊区	jiāo qū	n.	suburbs; outskirts
289	交通	jiāo tōng	n.	transport; traffic
290	饺子	jiǎo zi	n.	dumpling
291	教授	jiào shòu	n.	professor
292	教育	jiào yù	v., n.	education
293	接受	jiē shòu	v.	accept
294	接着	jiē zhe	adv.	to catch; to carry on
295	结果	jiēguǒ	n.	result; outcome; fruit
296	节约	jié yuē	v.	to save; economise
297	解释	jiě shì	v.	to justify; explanation
298	尽管	jǐn guǎn	conj.	without hesitating; despite
299	紧张	jǐn zhāng	adj.	nervous; anxious
300	进行	jìn xíng	v.	advance; progress
301	禁止	jìn zhǐ	v.	to ban; prohibit; forbid
302	精彩	jīng cǎi	adj.	brilliant
303	经济	jīng jì	n.	economics
304	京剧	jīng jù	n.	Beijing opera
305	经历	jīng lì	n., v.	experience
306	经验	jīng yàn	n.	experience

#	Char	Pinyin	POS	Definition
307	警察	jǐng chá	n.	police
308	景色	jǐng sè	n.	scenery; view; landscape
309	竟然	jìng rán	adv.	[indicates unexpectedness]
310	竞争	jìng zhēng	v.	to compete
311	镜子	jìng zi	n.	mirror
312	究竟	jiū jìng	adv.	after all; when all is said and done
313	举办	jǔ bàn	v.	hold; conduct; run [an event]
314	举行	jǔ xíng	v.	hold (an event)
315	聚会	jù huì	n.	get together; meet; gathering
316	拒绝	jù jué	v.	to refuse
317	距离	jù lí	n.	distance; be away from
318	开玩笑	kāi wán xiào		joke
319	开心	kāi xīn	adj.	pleased; happy
320	看法	kàn fǎ	n.	opinion
321	考虑	kǎo lǜ	v.	consider
322	烤鸭	kǎo yā	n.	roast duck
323	科学	kē xué	n.	science
324	咳嗽	ké sou	v.	cough
325	可怜	kě lián	adj.	pitiful; to have pity on
326	可是	kě shì	conj.	but
327	可惜	kě xī	adj.	it's a pity
328	客厅	kè tīng	n.	living room
329	肯定	kěn dìng	adj., adv.	certain; definite
330	空气	kōng qì	n.	air
331	恐怕	kǒng pà	adv.	afraid
332	矿泉水	kuàng quán shuǐ	n.	mineral water
333	困难	kùn nán	n., adj.	difficulty
334	垃圾桶	lā jī tǒng	n.	rubbish bin
335	来不及	lái bu jí	v.	there's not enough time (to do something)
336	来得及	lái de jí	v.	there's still time
337	来自	lái zì	v.	come from
338	浪费	làng fèi	v.	waste
339	浪漫	làng màn	adj.	romantic
340	老虎	lǎo hǔ	n.	tiger

#	Char	Pinyin	POS	Definition
341	冷静	lěng jìng	adj.	calm
342	礼拜天	lǐ bài tiān	n.	Sunday
343	理发	lǐ fà	v.	hair-dressing
344	理解	lǐ jiě	v.	comprehend; understanding
345	礼貌	lǐ mào	n.	courtesy; politeness
346	理想	lǐ xiǎng	n.	ideal; ambition
347	厉害	lì hai	adj.	difficult to deal with
348	力气	lì qì	n.	strength
349	例如	lì rú	v.	for example
350	联系	lián xì	v.	to make contact
351	凉快	liáng kuai	adj.	cool
352	零钱	líng qián	n.	(small) change [money]
353	另外	líng wài	conj., pron.	another
354	流利	liú lì	adj.	fluent
355	流行	liú xíng	v.	popular
356	旅行	lǚ xíng	v.	to travel
357	律师	lǜ shī	n.	lawyer
358	麻烦	má fan	n., v.	hassle; to trouble somebody
359	马虎	mǎ hu	adj.	careless
360	毛巾	máo jīn	n.	towel
361	美丽	měi lì	adj.	pretty
362	迷路	mí lù	v.	lose the way; get lost
363	密码	mì mǎ	n.	code
364	免费	miǎn fèi	v.	free
365	民族	mín zú	n.	nationality
366	母亲	mǔ qīn	n.	mother
367	目的	mù dì	n.	objective; purpose
368	耐心	nài xīn	adj.	patient
369	难道	nán dào	adv.	could it be...?
370	难受	nán shòu	adj.	feel unwell; difficult to bear
371	内容	nèi róng	n.	content
372	能力	néng lì	n.	skills; ability
373	年龄	nián líng	n.	age
374	暖和	nuǎn huo	adj.	warm

#	Char	Pinyin	POS	Definition
375	偶尔	ǒu ěr	adv.	occasionally
376	排队	pái duì	v.	queue up; line up
377	排列	pái liè	v.	array
378	判断	pàn duàn	v.	to decide
379	批评	pī píng	v.	criticise
380	皮肤	pí fū	n.	skin
381	脾气	pí qì	n.	temperament; disposition
382	乒乓球	pīng pāng qiú	n.	table tennis; ping-pong
383	平时	píng shí	n.	ordinarily
384	葡萄	pú tao	n.	grapes
385	普遍	pǔ biàn	adj.	universal
386	普通话	pǔ tōng huà	n.	Standard Chinese [language]
387	其次	qí cì	pron.	next
388	其中	qí zhōng	n.	among which
389	气候	qì hòu	n.	climate
390	千万	qiān wàn	adv.	ten million
391	签证	qiān zhèng	n.	visa
392	巧克力	qiǎo kè lì	n.	chocolate
393	亲戚	qīn qì	n.	relatives
394	轻松	qīng sōng	adj.	gentle
395	情况	qíng kuàng	n.	happening
396	区别	qū bié	n.	difference
397	全部	quán bù	n.	all
398	缺点	quē diǎn	n.	disadvantage
399	缺少	quē shǎo	v.	lack
400	确实	què shí	adv.	indeed
401	然而	rán ér	conj.	however
402	热闹	rè nao	adj.	bustling; lively
403	任何	rèn hé	pron.	any
404	任务	rèn wu	n.	task
405	仍然	réng rán	adv.	still
406	日记	rì jì	n.	diary
407	入口	rù kǒu	n.	entrance [to a building]
408	散步	sàn bù	v.	to go for a walk; stroll

#	Char	Pinyin	POS	Definition
409	森林	sēn lín	n.	forest
410	沙发	shā fā	n.	sofa
411	商量	shāng liang	v.	to consult
412	伤心	shāng xīn	adj.	sad
413	稍微	shāo wēi	adv.	a little bit
414	勺子	sháo zi	n.	spoon; ladle; scoop
415	社会	shè huì	n.	society
416	申请	shēn qǐng	v.	to apply; application
417	甚至	shèn zhì	conj.	even
418	生活	shēng huó	n.	life
419	生命	shēng mìng	n.	life
420	生意	shēng yi	n.	business
421	失败	shī bài	v.	fail
422	师傅	shī fu	n.	master
423	失望	shī wàng	adj.	disappointed
424	十分	shí fēn	adv.	completely; utterly [literally "ten points"]
425	实际	shí jì	adj.	reality; specific; actual
426	实在	shí zài	adv.	truly
427	使用	shǐ yòng	v.	use
428	是否	shì fǒu	adv.	whether or not
429	适合	shì hé	v.	suitable for
430	世纪	shì jì	n.	century
431	适应	shì yìng	v.	to adapt
432	收入	shōu rù	n.	income
433	收拾	shōu shì	v.	to put in order
434	首都	shǒu dū	n.	capital (city)
435	首先	shǒu xiān	pron.	first
436	受不了	shòu bù liǎo		cannot bear it
437	受到	shòu dào	v.	receive
438	售货员	shòu huò yuán	n.	sales assistant
439	熟悉	shú xī	v.	to be familiar with
440	数量	shù liàng	n.	amount
441	数字	shù zì	n.	digital
442	顺便	shùn biàn	adv.	in passing; incidentally

#	Char	Pinyin	POS	Definition
443	顺利	shùn lì	adj.	smooth
444	顺序	shùn xù	n.	sequence
445	说明	shuō míng	v.	to explain; instruction
446	硕士	shuò shì	n.	master's degree
447	速度	sù dù	n.	speed
448	塑料袋	sù liào dài	n.	plastic bag
449	随便	suí biàn	adj.	as one wishes
450	随着	suí zhe	prep.	along with
451	孙子	sūn zi	n.	grandson [father's family]
452	所有	suǒ yǒu	adj.	all
453	态度	tài du	n.	manner
454	弹钢琴	tán gāng qín		to play the piano
455	讨论	tǎo lùn	v.	to discuss
456	讨厌	tǎo yàn	v.	dislike; loathe
457	特点	tè diǎn	n.	characteristic feature
458	提供	tí gōng	v.	to offer
459	提前	tí qián	v.	in advance
460	提醒	tí xǐng	v.	remind
461	填空	tián kòng	v.	fill in blanks
462	条件	tiáo jiàn	n.	condition
463	通过	tōng guò	prep., v.	by means of; through; via
464	通知	tōng zhī	v., n.	notify
465	同情	tóng qíng	v.	to sympathize with
466	同时	tóng shí	conj.	at the same time; simultaneously; concurrently
467	推迟	tuī chí	v.	to postpone
468	袜子	wà zi	n.	socks
469	完全	wán quán	adv.	complete
470	网球	wǎng qiú	n.	tennis
471	往往	wǎng wǎng	adv.	often
472	网站	wǎng zhàn	n.	website
473	危险	wēi xiǎn	adj.	dangerous; danger
474	味道	wèi dào	n.	flavour
475	卫生间	wèi shēng jiān	n.	toilet
476	温度	wēn dù	n.	temperature

#	Char	Pinyin	POS	Definition
477	文章	wén zhāng	n.	essay
478	污染	wū rǎn	v.	pollution; to contaminate
479	无聊	wú liáo	n.	bored; boring
480	无论	wú lùn	conj.	no matter what or how
481	误会	wù huì	n., v.	to misunderstand
482	西红柿	xī hóng shì	n.	tomato
483	吸引	xī yǐn	v.	to attract (interest, investment etc)
484	现金	xiàn jīn	n.	cash
485	羡慕	xiàn mù	v.	to envy
486	相反	xiāng fǎn	adj., conj.	opposite; on the contrary
487	相同	xiāng tóng	adj.	same
488	详细	xiáng xì	adj.	detailed
489	橡皮	xiàng pí	n.	rubber; eraser
490	消息	xiāo xī	n.	news
491	小吃	xiǎo chī	n.	snack
492	小伙子	xiǎo huǒ zi	n.	youngster; lad
493	小说	xiǎo shuō	n.	novel
494	效果	xiào guǒ	n.	result
495	笑话	xiào huà	n.	joke
496	辛苦	xīn kǔ	adj.	hard; tough [work; life]
497	心情	xīn qíng	n.	mood
498	信封	xìn fēng	n.	envelope
499	信息	xìn xī	n.	news; information
500	信心	xìn xīn	n.	confidence
501	兴奋	xīng fèn	adj.	excited
502	性别	xìng bié	n.	sex; gender
503	幸福	xìng fú	n.	happiness
504	性格	xìng gé	n.	temperament
505	修理	xiū lǐ	v.	repair; mend; fix
506	许多	xǔ duō	num.	many
507	学期	xué qī	n.	school term; semester
508	压力	yā lì	n.	pressure
509	牙膏	yá gāo	n.	toothpaste
510	亚洲	Yà zhōu	n.	Asia

#	Char	Pinyin	POS	Definition
511	严格	yán gé	adj.	strict
512	研究	yán jiū	v., n.	to study
513	严重	yán zhòng	adj.	serious
514	演出	yǎn chū	v.	performance
515	眼镜	yǎn jìng	n.	(eye) glasses
516	演员	yǎn yuán	n.	actor/actress
517	阳光	yáng guāng	n.	optimistic; cheerful; sunlight
518	养成	yǎng chéng	v.	to cultivate
519	样子	yàng zi	n.	appearance
520	邀请	yāo qǐng	v.	invitation
521	钥匙	yào shi	n.	key
522	要是	yào shi	conj.	if; suppose; in case
523	也许	yě xǔ	adv.	perhaps
524	叶子	yè zi	n.	foliage
525	一切	yī qiè	pron.	everything
526	以为	yǐ wéi	v.	think; feel; reckon
527	意见	yì jiàn	n.	idea
528	艺术	yì shù	n.	art
529	因此	yīn cǐ	conj.	because of this
530	引起	yǐn qǐ	v.	to give rise to
531	印象	yìn xiàng	n.	impression
532	应聘	yìng pìn	v.	accept an offer of employment
533	勇敢	yǒng gǎn	adj.	brave
534	永远	yǒng yuǎn	adv.	forever
535	优点	yōu diǎn	n.	advantage
536	幽默	yōu mò	adj.	humorous
537	优秀	yōu xiù	adj.	outstanding
538	邮局	yóu jú	n.	post office
539	尤其	yóu qí	adv.	especially
540	由于	yóu yú	prep., conj.	due to
541	友好	yǒu hǎo	adj.	friendly
542	有趣	yǒu qù	adj.	interesting; fascinating
543	友谊	yǒu yì	n.	companionship
544	愉快	yú kuài	adj.	joyful

#	Char	Pinyin	POS	Definition
545	于是	yú shì	conj.	as a result
546	语法	yǔ fǎ	n.	grammar
547	羽毛球	yǔ máo qiú	n.	badminton
548	语言	yǔ yán	n.	language
549	预习	yù xí	v.	to prepare a lesson
550	原来	yuán lái	adv., adj.	originally
551	原谅	yuán liàng	v.	to excuse
552	原因	yuán yīn	n.	reason
553	约会	yuē huì	n.	appointment
554	阅读	yuè dú	v.	reading
555	允许	yǔn xǔ	v.	allow; permit
556	杂志	zá zhì	n.	magazine
557	咱们	zán men	pron.	we [you and me etc.]
558	暂时	zàn shí	n.	for the time being; temporary
559	责任	zé rèn	n.	responsibility
560	增加	zēng jiā	v.	to increase; add; raise
561	占线	zhàn xiàn	v.	busy line; engaged (line)
562	招聘	zhāo pìn	v.	recruitment
563	真正	zhēn zhèng	adj.	real
564	整理	zhěng lǐ	v.	to arrange
565	正常	zhèng cháng	adj.	normal; fine; generally speaking
566	正好	zhèng hǎo	adj., adv.	just right
567	证明	zhèng míng	n., v.	proof
568	正确	zhèng què	adj.	correct
569	正式	zhèng shì	adj.	formal
570	支持	zhī chí	v.	to be in favour of
571	知识	zhī shì	n.	knowledge
572	值得	zhí de	v.	worthy
573	直接	zhí jiē	adj.	direct
574	植物	zhí wù	n.	plants
575	职业	zhí yè	n.	profession; career
576	只好	zhǐ hǎo	adv.	have to; forced to
577	只要	zhǐ yào	conj.	so long as ...
578	质量	zhì liàng	n.	quality

#	Char	Pinyin	POS	Definition
579	至少	zhì shǎo	adv.	at least
580	重点	zhòng diǎn	n.	main point
581	重视	zhòng shì	v.	value
582	周围	zhōu wéi	n.	around
583	主意	zhǔ yì	n.	idea
584	祝贺	zhù hè	v.	to congratulate
585	著名	zhù míng	adj.	famous
586	专门	zhuān mén	adv.	specialised
587	专业	zhuān yè	n.	professional
588	准确	zhǔn què	adj.	accurate
589	准时	zhǔn shí	adj.	punctual
590	仔细	zǐ xì	adj.	careful
591	自然	zì rán	n., adv.	natural
592	自信	zì xìn	adj.	self-confident; believe in oneself
593	总结	zǒng jié	v., n.	to sum up
594	最好	zuì hǎo	adv.	best
595	尊重	zūn zhòng	v.	to honour
596	左右	zuǒ yòu	n.	left and right; about
597	作家	zuò jiā	n.	writer
598	座位	zuò wèi	n.	place; seat
599	作用	zuò yòng	n.	effect
600	作者	zuò zhě	n.	author